

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 16-6-2022  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Vũ Văn Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Tuyền  
2. Bà Nguyễn Thị Sâm

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Hải Phú- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà:***  
Ông Phạm Thậ- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2021/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXX-ST ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1-***Nguyên đơn:*** Anh **Lê Văn B**-sinh năm 1965; nơi cư trú: Khu X 01, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2 -***Bị đơn:*** Chị **Tống Thị L** -sinh năm 1968; nơi cư trú tại: Khu X 01, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

***3-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1-Ông Lê Kim T- sinh năm 1954; nơi cư trú tại: Khu X 01, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

3.2-Ông Lê Kim H- sinh năm 1957; nơi cư trú tại: Khu X 02, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.3-Ông Lê Văn L- sinh năm 1958; nơi cư trú tại: Khu X 02, xã H, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.4-Bà Lê Thị H1- sinh năm 1961; nơi cư trú tại: Khu X 01, xã H, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.5-Ông Lê Văn Th- sinh năm 1964; nơi cư trú tại: Khu X 02, xã H, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.6-Ông Lê Văn T1- sinh năm 1968; nơi cư trú tại: Khu X 01, xã H, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.7-Ông Lê Văn K- sinh năm 1971; nơi cư trú tại: Khu X 01, xã H, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.8-Bà Lê Thị C- sinh năm 1976; nơi cư trú tại: Khu X 01, xã H, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Lê Kim H, Lê Văn L, Lê Thị H1, Lê Văn Th, Lê Văn T1, Lê Văn K, Lê Thị C là ông Lê Kim T- sinh năm 1954; nơi cư trú tại: Khu X 01, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Theo Giấy ủy quyền ngày 04/3/2022). Có mặt.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 12/9/2021 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh Lê Văn B trình bày trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị Tổng Thị L tự nguyện kết hôn với nhau năm 1987, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng được bố mẹ để anh B cho mượn đất vườn làm nhà ở riêng tại khu X 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên đánh cãi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ khoảng giữa năm 2015 đến nay, vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được, nên anh B yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung, gồm: Lê Thị T- sinh ngày 08/7/1989; Lê Thị N- sinh ngày 03/8/1991; Lê Thị H- sinh ngày 25/9/1996; Lê Thị Kim D- sinh ngày 09/11/2002. 04 con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Không yêu cầu giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 18/10/2021 và trong quá trình giải quyết, bị đơn là chị Tổng Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Lê Văn B tự nguyện kết hôn với nhau ngày 01/01/1987, có đăng ký tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng với bố mẹ đẻ anh B tại khu X 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ đến năm 1989, vợ chồng làm nhà ra ở riêng. Quá trình chung sống đến cuối năm 2002 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B thường xuyên uống rượu say rồi đánh chửi và dọa giết chị L. Ngày 27/5/2020, anh B dùng gậy sắt đánh vào tay chị L dẫn tới chị L phải vào Bệnh viện huyện Cẩm Khê điều trị. Từ tháng 5/2020 đến nay, chị L ra ngoài ở và vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm tới ai. Nay anh B yêu cầu ly hôn, chị L cũng đồng ý, vì không còn tình cảm với anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung như anh B trình bày. Ly hôn, chị L không yêu cầu giải quyết về con chung, vì các con chung đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm:

01 nhà cấp 4 xây năm 1996, mái lợp proximãng, trần gỗ, tường xây gạch chỉ, có trát tường không sơn, nền lát gạch men hoa, cửa gỗ xoan, diện tích 57,2m<sup>2</sup>, trị giá 85.800.000đồng.

01 bếp xây năm 2011, tường gạch xi, có trát tường không sơn, mái lợp proximãng, nền láng xi măng diện tích 21,5m<sup>2</sup>, trị giá 7.525.000đồng.

01 nhà tắm xây năm 2010, mái đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, ốp gạch men hoa, nền lát gạch men hoa, diện tích 6,6m<sup>2</sup>, trị giá 16.500.000đồng.

01 chuồng trâu làm năm 2006, đổ cọc bê tông, mái lợp proximãng, nền láng xi măng, diện tích 32,5m<sup>2</sup>, trị giá 10.075.000đồng.

01 chuồng gà xây năm 2006, tường xây gạch chỉ, mái lợp proximãng, nền láng xi măng, diện tích 20m<sup>2</sup>, trị giá 6.000.000đồng.

01 sân láng xi măng năm 1996, xây bó vỉa, diện tích 45,8m<sup>2</sup>, trị giá 4.580.000đồng.

01 giếng nước sâu 8m, đổ bi gạch từ dưới đáy lên, phía trên có xây tang, trị giá 5.600.000đồng.

01 sân giếng láng xi măng, lợp mái tôn, cột bằng ống nhựa đúc bê tông, diện tích 9, 5m<sup>2</sup>, trị giá 4.750.000đồng.

Tổng trị giá 140.830.000đồng.

Các tài sản nêu trên được xây dựng trên đất nằm trong thửa đất số 01, tờ bản đồ 29, diện tích 2.760m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 2.360m<sup>2</sup> đất vườn) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bố mẹ đẻ anh Lê Văn B là ông Lê Văn T (chết năm 2009), bà Dương Thị T (chết năm 2015) và đã được UBND S (Nay là huyện C) cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/12/1999, đứng tên chủ hộ sử dụng là Lê Văn T.

Ly hôn, chị L đề nghị giao cho anh B sở hữu toàn bộ tài sản chung nêu trên và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị. Đối với phần đất mà vợ chồng xây nhà và đang sử dụng thì chị L không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng còn có quyền sử dụng 04 thửa đất ruộng trồng lúa, gồm: Thửa đất số 101, tờ bản đồ 12, diện tích 280m<sup>2</sup>; thửa đất số 99.4, tờ bản đồ 14, diện tích 230m<sup>2</sup>; thửa đất số 55.2, tờ bản đồ 14, diện tích 480m<sup>2</sup>; thửa đất số 40.3, tờ bản đồ 14, diện tích 326m<sup>2</sup>; đều có địa chỉ tại khu 1 (Nay là khu X 1), xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Anh B, chị L thống nhất không định giá quyền sử dụng đất ruộng. Ly hôn, chị L đề nghị được sử dụng thửa đất ruộng số 101, tờ bản đồ 12, diện tích 280m<sup>2</sup> và thửa đất ruộng số 55.2, tờ bản đồ 14, diện tích 480m<sup>2</sup>. 02 thửa ruộng còn lại để anh B sử dụng và không ai phải thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ruộng cho nhau.

Về nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Không yêu cầu giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Lê Kim T, Lê Kim H, Lê Văn L, Lê Thị H1, Lê Văn Th, Lê Văn T1, Lê Văn K, Lê Thị C thống nhất trình bày:* phần đất mà vợ chồng anh Lê Văn B, chị Tống Thị L xây nhà ở và đang sử dụng tại khu X 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ nằm trong thửa đất số 01, tờ bản đồ 29, diện tích 2.760m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 2.360m<sup>2</sup> đất vườn) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bố mẹ đẻ các ông, bà là ông Lê Văn T (chết năm 2009), bà Dương Thị T (chết năm 2015) và đã được UBND S (Nay là huyện C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/12/1999, đứng tên chủ hộ sử dụng là Lê Văn T. Kể từ khi ông T, bà T chết cho đến nay, thửa đất số 01, tờ bản đồ 29, diện tích 2.760m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 2.360m<sup>2</sup> đất vườn) nêu trên chưa chia thừa kế. Nay vợ chồng anh B, chị L ly hôn, đề nghị không xác định phần đất vợ chồng anh B, chị L đang sử dụng là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Lê Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân và trình bày bổ sung như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng đúng như chị L đã trình bày nhưng lý do anh B thường uống rượu say rồi đánh, chửi, dọa giết chị L là do chị L đã làm 04 con chung đều bị hư hỏng.

Về tài sản chung: Anh B thừa nhận vợ chồng có các tài sản chung đúng như chị L đã trình bày. Ly hôn, anh B đề nghị giao cho chị L sở hữu các tài sản chung là nhà xây và các công trình kiến trúc đã được định giá và chị L thanh toán chênh lệch tài sản cho anh B. Đối với 04 thửa đất ruộng trồng lúa, anh B đồng ý để chị L sử dụng thửa đất ruộng số 101, tờ bản đồ 12, diện tích 280m<sup>2</sup> và

thửa đất ruộng số 55.2, tờ bản đồ 14, diện tích 480m<sup>2</sup>, còn anh B sử dụng 02 thửa đất số 99.4, tờ bản đồ 14, diện tích 230m<sup>2</sup> và thửa đất số 40.3, tờ bản đồ 14, diện tích 326m<sup>2</sup> và không ai phải thanh toán chênh lệch trị giá quyền sử dụng đất ruộng.

Bị đơn là chị Tổng Thị L giữ nguyên ý kiến, đề nghị đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Kim T trình bày là giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: Điều 55; Điều 58; 59; 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn B và chị Tổng Thị L.

2. Về con chung: Không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Lê Văn B được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 xây năm 1996, mái lợp proximăng, trần gỗ, tường xây gạch chỉ, có trát tường không sơn, nền lát gạch men hoa, cửa gỗ xoan, diện tích 57,2m<sup>2</sup>, trị giá 85.800.000đồng; 01 bếp xây năm 2011, tường gạch xi, có trát tường không sơn, mái lợp proximăng, nền láng xi măng diện tích 21,5m<sup>2</sup>, trị giá 7.525.000đồng; 01 nhà tắm xây năm 2010, mái đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, ốp gạch men hoa, nền lát gạch men hoa, diện tích 6,6m<sup>2</sup>, trị giá 16.500.000đồng; 01 chuồng trâu làm năm 2006, đổ cọc bê tông, mái lợp proximăng, nền láng xi măng, diện tích 32,5m<sup>2</sup>, trị giá 10.075.000đồng; 01 chuồng gà xây năm 2006, tường xây gạch chỉ, mái lợp proximăng, nền láng xi măng, diện tích 20m<sup>2</sup>, trị giá 6.000.000đồng; 01 sân láng xi măng năm 1996, xây bó vữa, diện tích 45,8m<sup>2</sup>, trị giá 4.580.000đồng; 01 giếng nước sâu 8m, đổ bi gạch từ dưới đáy lên, phía trên có xây tang, trị giá 5.600.000đồng, 01 sân giếng láng xi măng, lợp mái tôn, cột

bằng ống nhựa đúc bê tông, diện tích 9,5m<sup>2</sup>, trị giá 4.750.000đồng. Tổng trị giá 140.830.000đồng.

Anh Lê Văn B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Tổng Thị L 70.415.000đồng.

Giao cho anh Lê Văn B được quyền sử dụng thửa đất ruộng số 99.4, tờ bản đồ 14, diện tích 230m<sup>2</sup> và thửa đất ruộng số 40.3, tờ bản đồ 14, diện tích 326m<sup>2</sup>; đều có địa chỉ tại khu X 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho chị Tổng Thị L có quyền sử dụng thửa đất ruộng số 101, tờ bản đồ 12, diện tích 280m<sup>2</sup> và thửa đất ruộng số 55.2, tờ bản đồ 14, diện tích 480m<sup>2</sup>, đều có địa chỉ tại khu X 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Anh B, chị L không phải thanh toán chênh lệch trị giá quyền sử dụng đất ruộng cho nhau.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Do các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

5. Về án phí: Anh Lê Văn B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 3.520.075đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Chị Tổng Thị L phải chịu 3.520.075đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là “tranh chấp hôn nhân và gia đình” và nơi cư trú bị đơn là tại xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của họ có mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu, ý kiến của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh B và chị L bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên, đó là hôn nhân hợp pháp. Lời trình bày của đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy, vợ chồng anh B, chị L chung

sống đến cuối năm 2002 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B thường xuyên uống rượu say rồi đánh chửi và dọa giết chị L. Từ tháng 5/2020 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên hai bên thuận tình ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Con chung của vợ chồng đều đã thành niên, các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung:

Tài sản chung của vợ chồng anh B, chị L là nhà xây và các công trình kiến trúc khác như đã nêu trên đều được xây dựng trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của bố mẹ đẻ anh B là ông Lê Văn Thu, bà Dương Thị Tuyết. Sau khi ông Thu, bà Tuyết chết, thửa đất này chưa chia thừa kế nên nếu giao các tài sản này cho chị L sở hữu thì chị L có khó khăn trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản được giao hơn anh B và trong thực tế, anh B đang quản lý, sử dụng các tài sản đó. Do vậy, cần chia tài sản chung của vợ chồng anh B, chị L cụ thể như sau:

Giao cho anh Lê Văn B được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 xây năm 1996, mái lợp proximăng, trần gỗ, tường xây gạch chỉ, có trát tường không sơn, nền lát gạch men hoa, cửa gỗ xoan, diện tích 57,2m<sup>2</sup>, trị giá 85.800.000đồng; 01 bếp xây năm 2011, tường gạch xi, có trát tường không sơn, mái lợp proximăng, nền láng xi măng diện tích 21,5m<sup>2</sup>, trị giá 7.525.000đồng; 01 nhà tắm xây năm 2010, mái đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, ốp gạch men hoa, nền lát gạch men hoa, diện tích 6,6m<sup>2</sup>, trị giá 16.500.000đồng; 01 chuồng trâu làm năm 2006, đổ cọc bê tông, mái lợp proximăng, nền láng xi măng, diện tích 32,5m<sup>2</sup>, trị giá 10.075.000đồng; 01 chuồng gà xây năm 2006, tường xây gạch chỉ, mái lợp proximăng, nền láng xi măng, diện tích 20m<sup>2</sup>, trị giá 6.000.000đồng; 01 sân láng xi măng năm 1996, xây bó vỉa, diện tích 45,8m<sup>2</sup>, trị giá 4.580.000đồng; 01 giếng nước sâu 8m, đổ bi gạch từ dưới đáy lên, phía trên có xây tang, trị giá 5.600.000đồng, 01 sân giếng láng xi măng, lợp mái tôn, cột bằng ống nhựa đúc bê tông, diện tích 9, 5m<sup>2</sup>, trị giá 4.750.000đồng. Tổng trị giá 140.830.000đồng.

Anh Lê Văn B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Tống Thị L 70.415.000đồng.

Đối với đất ruộng trồng lúa, sự thỏa thuận của anh B, chị L là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần chấp nhận.

[5]. Về chi phí tố tụng: Chị Tống Thị L tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 3.380.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Chị Hải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 3.380.000đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và khoản 1, 2, 3, 5, Điều 59; điểm a khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn B và chị Tống Thị L.

2. Về tài sản chung:

2.1-Giao cho anh Lê Văn B được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 xây năm 1996, mái lợp proximãng, trần gỗ, tường xây gạch chỉ, có trát tường không sơn, nền lát gạch men hoa, cửa gỗ xoan, diện tích 57,2m<sup>2</sup>, trị giá 85.800.000đồng; 01 bếp xây năm 2011, tường gạch xi, có trát tường không sơn, mái lợp proximãng, nền láng xi măng diện tích 21,5m<sup>2</sup>, trị giá 7.525.000đồng; 01 nhà tắm xây năm 2010, mái đổ bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, ốp gạch men hoa, nền lát gạch men hoa, diện tích 6,6m<sup>2</sup>, trị giá 16.500.000đồng; 01 chuồng trâu làm năm 2006, đổ cọc bê tông, mái lợp proximãng, nền láng xi măng, diện tích 32,5m<sup>2</sup>, trị giá 10.075.000đồng; 01 chuồng gà xây năm 2006, tường xây gạch chỉ, mái lợp proximãng, nền láng xi măng, diện tích 20m<sup>2</sup>, trị giá 6.000.000đồng; 01 sân láng xi măng năm 1996, xây bó vỉa, diện tích 45,8m<sup>2</sup>, trị giá 4.580.000đồng; 01 giếng nước sâu 8m, đổ bi gạch từ dưới đáy lên, phía trên có xây tang, trị giá 5.600.000đồng, 01 sân giếng láng xi măng, lợp mái tôn, cột bằng ống nhựa đúc bê tông, diện tích 9, 5m<sup>2</sup>, trị giá 4.750.000đồng. Tổng trị giá 140.830.000đồng. Các tài sản nêu trên được xây dựng trên thửa đất số 01, tờ bản đồ 29 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ hộ là Lê Văn Thụ.

2.2-Anh Lê Văn B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Tống Thị L 70.415.000đ (Bảy mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số



tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2.3-Giao cho anh Lê Văn B được quyền sử dụng thửa đất ruộng số 99.4, tờ bản đồ 14, diện tích 230m<sup>2</sup> và thửa đất ruộng số 40.3, tờ bản đồ 14, diện tích 326m<sup>2</sup> ; đều có địa chỉ tại khu X 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Theo biên bản kiểm tra hiện trạng kèm theo).

Giao cho chị Tổng Thị L có quyền sử dụng thửa đất ruộng số 101, tờ bản đồ 12, diện tích 280m<sup>2</sup> và thửa đất ruộng số 55.2, tờ bản đồ 14, diện tích 480m<sup>2</sup>, đều có địa chỉ tại khu X 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Theo biên bản kiểm tra hiện trạng kèm theo).

Anh Lê Văn B, chị Tổng Thị L không phải thanh toán chênh lệch trị giá quyền sử dụng đất ruộng cho nhau.

3. Về án phí: Anh Lê Văn B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 3.520.075đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, tổng cộng là 3.820.075đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007613 ngày 08/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, anh Lê Văn B còn phải nộp 3.520.075đ (Ba triệu năm trăm hai mươi nghìn không trăm bảy mươi lămđồng).

Chị Tổng Thị L phải chịu 3.520.075đ (Ba triệu năm trăm hai mươi nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày T án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện; tỉnh PT;
- Các đương sự
- UBND xã H;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Văn Thắng**